

1. (n): phim hành động
2. (n): phim phiêu lưu
3. (n): phim hoạt hình
4. /'æni'meɪʃən/ (n): phim hoạt hoạ
5. /'kæmrəmæn/ (n): người quay phim
6. /kɑ:'tu:n/ (n): phim hoạt hình
7. /'kɒmədi/ (n): hài kịch
8. /'krɪtɪk/ (n): nhà phê bình
9. /də'rekt/dɪ'rekt/ (v): làm đạo diễn (phim, kịch...)
10. də'rektə(r)/(n): đạo diễn
11. /,dɪsə'pɔɪntɪd/ (adj): bị thất vọng
12. /,dɪsə'pɔɪntɪŋ/ (adj): đáng thất vọng
13. /dɪ'zɑ:stə(r)/ /dɪ'zɑ:stə/ (n): thảm hoạ, tai hoạ
14. /,dɒkju'mentri/ /,dɒkjə'mentri/ (n): phim tài liệu
15. /'dra:mə/ (n): kịch
16. /'editə(r)/(n) (n): người biên tập
17. /,entə'teɪnɪŋ/ /,entə'teɪnɪŋ/ (adj): thú vị, làm vui lòng vừa ý
18. /'eksələnt/ (adj): tuyệt vời
19. (adj): hào hứng
20. /'grɪpɪŋ/ /'grɪpɪŋ/ (adj): hấp dẫn, thú vị
21. /hɪ'leəriəs/ /hɪ'leəriəs/ (adj): vui nhộn, hài hước
22. /'hɒrə fɪlm / (n): phim kinh dị
23. /'ɪntrəstɪŋ/ (adj): thú vị
24. (n): ngôi sao điện ảnh
25. (n): phim ca nhạc

26. /'mʌst si:/ (n): bộ phim hấp dẫn cần xem
27. /'pɜ:fɪkt/ (adj): hoàn hảo
28. /'pəʊstə(r)/ /'pəʊstə/ (n): áp phích quảng cáo
29. /prə'dju:sə(r)/ (n): nhà sản xuất
30. /,rekə'mend/ /,rekə'mend / (v): giới thiệu, tiến cử
31. n): phim tình cảm
32. (n): phim hài kịch tình cảm
33. /'skeəri/ (adj): làm sợ hãi, rùng rợn
34. /si:n/ (n): cảnh phim
35. /'saɪəns/ /'fɪkfən/ (sci-fi) /saɪəns fɪkfən/ (n): phim khoa học viễn tưởng
36. (n): phim khoa học viễn tưởng
37. /stɑ:/ (v): đóng vai chính
38. /sə'praɪzd/ (adj): bị ngạc nhiên
39. /sə'praɪzɪŋ/ (adj): gây kinh ngạc
40. /'sɜ:veɪ/ (n): cuộc khảo sát
41. /'θrɪlə(r)/ / (n): phim kinh dị, giật gân
42. /'treɪlə(r)/ (n): đoạn giới thiệu phim
43. /'vaɪələnt/ (adj): bạo lực
44. (n): phim đề tài chiến tranh
45. /rɪ'vju:/ (n): bài phê bình